

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /2019/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 31 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 198/TTr-SNV ngày 19 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2019. Bãi bỏ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xếp loại, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp; (b/c)
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Nga). *mf*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Lê Ngọc Hoa

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính
của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND,
ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về việc đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính hàng năm của cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, Ban, Ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan cấp tỉnh).
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện).
3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).
4. Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng quy định này để đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính hàng năm trong trường hợp các bộ, ngành dọc chưa ban hành quy định riêng. Trường hợp bộ, ngành đã triển khai thực hiện đánh giá, xếp hạng hàng năm thì sử dụng kết quả đánh giá của bộ, ngành Trung ương.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá, xếp hạng

1. Đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị được thực hiện đảm bảo trung thực, công khai, khách quan, công bằng, dân chủ, thường xuyên, kịp thời, chính xác dựa trên cơ sở kết quả, điểm số đạt được của từng cơ quan, đơn vị theo các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định này.
2. Việc xếp hạng Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị căn cứ chỉ số mà đơn vị đạt được và được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp.
3. Xếp hạng Cải cách hành chính của các đơn vị được gắn với công tác thi đua khen thưởng trong năm của tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí, thang điểm đánh giá và cách tính điểm

1. Tiêu chí đánh giá

Các cơ quan, đơn vị áp dụng các phụ lục kèm theo quy định này để thực hiện việc tự đánh giá.

a) Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng Phụ lục số 01.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện áp dụng Phụ lục số 02.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã áp dụng Phụ lục số 03.

2. Thang điểm đánh giá

a) Thang điểm đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị là 100 điểm. Trong đó: Điểm đánh giá kết quả thực hiện: 65/100 điểm; Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 35/100 điểm.

b) Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại các phụ lục kèm theo quy định này.

3. Cách tính và xác định điểm đánh giá, chỉ số cải cách hành chính

a) Điểm số của mỗi tiêu chí được xác định căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất. Đối với các cơ quan, đơn vị có một số tiêu chí, tiêu chí thành phần không phát sinh nhiệm vụ trong năm thì không tính điểm của tiêu chí đó.

b) Xác định điểm đánh giá:

$$\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được của các tiêu chí, tiêu chí thành phần có phát sinh nhiệm vụ trong năm}}{\text{Tổng điểm tối đa của các tiêu chí, tiêu chí thành phần có phát sinh nhiệm vụ trong năm}} \times 65$$

c) Chỉ số Cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số điểm đạt được (gồm điểm đánh giá được xác định tại điểm b, khoản 3 điều này và điểm điều tra xã hội học) và tổng số điểm tối đa (100 điểm).

Điều 5. Quy trình đánh giá, xếp hạng, công bố chỉ số cải cách hành chính

1. Tự đánh giá, xây dựng báo cáo tự đánh giá

a) Các cơ quan, đơn vị căn cứ hệ thống tiêu chí, thang điểm tại Điều 4 Quy định này và kết quả thực hiện tại đơn vị để tự đánh giá, tính điểm công tác

Cải cách hành chính trong năm của đơn vị mình; xây dựng báo cáo tự đánh giá. Báo cáo tự đánh giá phải thể hiện đầy đủ các tiêu chí, kết quả, điểm số thực tế của từng tiêu chí, tổng số điểm và các tài liệu, số liệu để chứng minh kết quả thực hiện;

b) Hàng năm vào đầu tháng 10, các cơ quan, đơn vị tiến hành tự đánh giá kết quả của cơ quan, đơn vị mình.

2. Gửi báo cáo tự đánh giá

a) Báo cáo tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 10 hàng năm để thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Báo cáo tự đánh giá của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo các tài liệu kiểm chứng gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 25 tháng 10 hàng năm.

3. Điều tra xã hội học

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thực hiện các cuộc điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian hoàn thành trước ngày 15 tháng 10 hàng năm;

b) Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan liên quan thực hiện điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh; cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian hoàn thành trước 25 tháng 10 hàng năm.

4. Thẩm định kết quả tự đánh giá

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập hội đồng thẩm định, đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian thẩm định từ ngày 15 đến ngày 25 tháng 10 hàng năm;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính năm của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian thẩm định từ ngày 01 đến ngày 15 tháng 11 hàng năm.

5. Xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xếp hạng và công bố chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ

thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi có kết quả của Hội đồng thẩm định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai xác định chỉ số Cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định chỉ số Cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm chung của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Triển khai việc tự đánh giá công tác cải cách hành chính năm theo các phụ lục tại Quy định này. Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự đánh giá công tác Cải cách hành chính hàng năm của đơn vị mình;

b) Xây dựng và triển khai đánh giá công tác Cải cách hành chính áp dụng trong nội bộ sở, ngành, địa phương phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá Cải cách hành chính;

c) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị.

2. Sở Nội vụ

a) Hàng năm, lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các ngành, địa phương;

b) Chủ trì tổ chức điều tra xã hội học xác định chỉ số Cải cách hành chính của các cơ quan cấp tỉnh, cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Công tác chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính; Cải cách bộ máy hành chính; Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức;

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quy định; tổng hợp chung kết quả thẩm định việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Cải cách thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; cổng thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử công vụ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4. Sở Tư pháp

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ: Xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

5. Sở Tài chính

a) Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ Cải cách Tài chính công;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính các cơ quan, đơn vị. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan bố trí kinh phí thực hiện việc đánh giá ở các cấp.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với các nhiệm vụ: Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước; thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với nhiệm vụ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 và nhiệm vụ có liên quan.

8. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức điều tra xã hội học; triển khai việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính các đơn vị cấp xã trên địa bàn theo quy định;

b) Bố trí kinh phí để thực hiện việc xác định chỉ số Cải cách hành chính cấp huyện, cấp xã đảm bảo quy định;

c) Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá, xếp hạng công tác Cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị.

9. Các cơ quan được giao thẩm định kết quả tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị đối với một số nhiệm vụ nêu trên khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ thì trách nhiệm thẩm định sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành.

10. Báo Nghệ An, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, địa phương có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến Quy định này; phối hợp cung cấp thông tin theo dõi,

phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về Cải cách hành chính tại các cơ quan, địa phương để có cơ sở giúp các cơ quan chức năng thực hiện có hiệu quả việc đánh giá, xếp hạng Cải cách hành chính hàng năm.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các cơ quan, đơn vị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Hoa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

PHỤ LỤC 01: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 31 tháng 7 năm 2019)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	10	
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm	3	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0.5	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5		
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1	
	Đạt yêu cầu: 1,0		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1,0		
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0		
1.3	Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng, quý, năm để đánh giá và cho ý kiến chỉ đạo về thực hiện các nhiệm vụ CCHC	0.5	
	Thực hiện đầy đủ 12 kỳ/năm: 0,5 điểm		
	Thực hiện không đầy đủ: 0 điểm		
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2	

1.4.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra	1.5	
	<i>Ban hành và hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>		
	<i>Ban hành và hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Không ban hành hoặc có ban hành nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5	
1.5.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5	
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0</i>		
1.6	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	
	<i>Có sáng kiến/ giải pháp mới: 1,0</i>		
	<i>Không có sáng kiến/ giải pháp mới: 0</i>		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>		
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>		
2	XÂY DỰNG, KIỂM TRA, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.5	
2.1.1	Xây dựng văn bản QPPL trong năm theo chương trình công tác của ngành	1	
	<i>100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản tham mưu trình UBND tỉnh đúng tiến độ, có chất lượng: 0</i>		

2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL	0.5	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>		
2.2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	2.5	
2.2.1	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
2.2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	0.5	
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.3	Đánh giá tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở (ban, ngành)	6	Điều tra XHH
2.3.1	Đánh giá về vai trò của sở, ngành đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1	
2.3.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1	
2.3.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1	
2.3.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1	
2.3.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1	
2.3.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	27.5	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1.5	
3.1.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	

	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính	4.5	
3.2.1	Tham mưu công bố TTHC thuộc phạm vi quản lý	2	
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2,0</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công	1.5	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1,5</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>		
3.2.3	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	1	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8.5	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở (ban, ngành) được thực hiện tại bộ phận một cửa hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công	2	
	<i>100% số TTHC: 2,0</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>		
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (nếu có)	1.5	
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>		
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>		
3.3.3	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công	0.5	

	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4.5	
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn tính theo công thức: (TL % HS giải quyết đúng hạn x 4,5)/100</i>		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.4	Công khai kết quả xử lý hồ sơ trên Cổng Thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
3.5	Văn bản (hoặc thông qua phương tiện truyền thông) xin lỗi người dân, tổ chức nếu hồ sơ trễ hạn	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1.5	
3.6.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>		
3.6.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	0.5	
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.7	Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	5.5	Điều tra XHH
3.7.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của sở (ban, ngành) hoặc tại Trung tâm phục vụ hành chính công	1.5	
3.7.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC của sở, ban, ngành	1.5	
3.7.3	Sự đơn giản trong quy trình thực hiện TTHC của sở, ban, ngành	1.5	
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1	
3.8	Đánh giá tác động đến chất lượng cung cấp dịch công	4	Điều tra XHH

3.8.1	Chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của ngành	2	
	<i>Tốt: 2,0</i>		
	<i>Khá: 1,5</i>		
	<i>Trung bình: 1,0</i>		
	<i>Yếu: 0</i>		
3.8.2	Chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của ngành	2	
	<i>Tốt: 2,0</i>		
	<i>Khá: 1,5</i>		
	<i>Trung bình: 1,0</i>		
	<i>Yếu: 0</i>		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	9	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1	
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0</i>		
4.2	Rà soát, đánh giá, sửa đổi và thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1	
	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0</i>		
4.3	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ và chưa đúng quy định: 0 điểm</i>		
4.4	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc (nếu có)	1	
	<i>Có thực hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 1,0</i>		
	<i>Không thực hiện hoặc không xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0</i>		
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	2	
4.5.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>		

4.5.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện	1	
	<i>Có thực hiện: 1,0</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.5.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
4.6	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	3	Điều tra XHH
4.6.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở (ban, ngành)	1	
4.6.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở (ban, ngành)	1	
4.6.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện (thành, thị)	1	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	20	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>		
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.5	
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		

	Không đúng quy định: 0		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp Sở, cấp phòng; cơ cấu số lượng cấp phó	1.5	
	100% số lãnh đạo cấp Sở, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định; đúng quy định về số lượng cấp phó: 1,5		
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp Sở, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định; không đúng quy định về số lượng cấp phó: 0		
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.5	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.5	
	Đúng quy định: 0,5		
	Không đúng quy định: 0		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0		
	Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0		
5.6	Thực hiện tinh giản biên chế	1.5	
	Xây dựng, ban hành đề án: 0,5		
	Hoàn thành 100% nội dung theo đề án: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nội dung theo đề án: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án: 0		
5.7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
	Xây dựng, ban hành kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
5.8	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
	Thực hiện đúng quy định: 1,5		
	Thực hiện không đúng quy định: 0		
5.9	Đánh giá tác động đến đội ngũ công chức	8	Điều tra XHH

5.9.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	1.5	
5.9.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm với công việc của công chức	1.5	
5.9.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	1.5	
5.9.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	
5.9.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.5	
5.9.6	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào sở, ban, ngành	1	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại đơn vị	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1.5	
	100% số đơn vị: 1,5		
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1,0		
	Dưới 80% số đơn vị: 0		
6.3	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	1	
	Có bố trí kinh phí: 1,0		
	Không bố trí kinh phí: 0		
6.4	Tác động đến quản lý tài chính công	4.5	Điều tra XHH
6.4.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở (ban, ngành)	1.5	
6.4.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của sở (ban, ngành)	1.5	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở (ban, ngành)	1.5	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.5	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của ngành	5.5	
7.1.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản liên thông ở các cấp	2	
	Sử dụng đầy đủ, có hiệu quả: 2,0		
	Sử dụng không đầy đủ, không hiệu quả: 0		

7.1.2	Tỷ lệ % số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2	
	<i>Từ 90% trở lên số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 2,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 1,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 0</i>		
7.1.3	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp theo quy định	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0</i>		
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1	
	<i>Từ 80% - 100%: 1,0</i>		
	<i>Dưới 80%: 0</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.5	
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4 theo quy định của Chính phủ	0.5	
	<i>100% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 theo danh mục của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 theo danh mục của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai: 0</i>		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1	
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1	
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5	
	<i>Từ 40% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Dưới 40% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>		

7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.5	
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>		
	<i>Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.5	
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>		
	<i>Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	2	
7.4.1	Thực hiện việc duy trì, cải tiến, chuyển đổi phiên bản hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 tại cơ quan theo quy định	1	
	<i>Duy trì, cải tiến, chuyển đổi phiên bản theo đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
7.4.2	Thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 tại các đơn vị trực thuộc	0.5	
	<i>100% số đơn vị đã thực hiện, đảm bảo theo yêu cầu tiêu chuẩn và quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số đơn vị đã thực hiện: 0</i>		
7.4.3	Thực hiện báo cáo định kỳ/báo cáo khắc phục theo quy định	0.5	
	<i>Đúng hạn và biểu mẫu quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng hạn, không báo cáo hoặc không đúng biểu mẫu quy định: 0</i>		
7.5	Đánh giá tác động đến hiện đại hóa hành chính	4	Điều tra XHH
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành	1	
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO của Sở (ban, ngành)	1	
	TỔNG CỘNG	100	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

PHỤ LỤC 02: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 31 tháng 7 năm 2019)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10	
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm	3	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0.5	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5		
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (xác định đầy đủ nhiệm vụ (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1	
	Đạt yêu cầu: 1,0		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1,0		
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0		
1.3	Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng, quý, năm để đánh giá và cho ý kiến chỉ đạo về thực hiện các nhiệm vụ CCHC	0.5	
	Thực hiện đầy đủ 12 kỳ/năm: 0,5 điểm		
	Thực hiện không đầy đủ: 0 điểm		
1.4	Kiểm tra công tác CCHC	2	

1.4.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch kiểm tra	1.5	
	<i>Ban hành và hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5	
1.5.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5	
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0</i>		
1.6	Sáng kiến/ giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	
	<i>Có sáng kiến/ giải pháp mới: 1,0</i>		
	<i>Không có sáng kiến/ giải pháp mới: 0</i>		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>		
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>		
2	XÂY DỰNG, KIỂM TRA, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI HUYỆN (THÀNH, THỊ)	10	
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND huyện (thành, thị)	1.5	
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình công tác của UBND huyện (thành, thị) đã được phê duyệt	1	

	<i>100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0</i>		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	0.5	
	<i>100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0</i>		
2.2	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại cơ quan	3	
2.2.1	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
2.2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1	
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1	
	<i>100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0</i>		
2.3	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật tại các đơn vị cấp xã	1	
2.3.1	Thực hiện công tác kiểm tra văn bản QPPL tại các đơn vị cấp xã	0.5	
	<i>Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25</i>		
	<i>Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
2.3.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		

2.4	Đánh giá tác động của việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của huyện (thành, thị)	4.5	Điều tra XHH
2.4.1	Đánh giá về chất lượng các VBQPPL do UBND huyện (thành, thị) ban hành	1.0	
2.4.2	Tính kịp thời của các VBQPPL do UBND huyện (thành, thị) ban hành	1.0	
2.4.3	Đánh giá về chất lượng thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện (thành, thị)	1.5	
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện (thành, thị)	1.0	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	27	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	1.5	
3.1.1	Xây dựng, thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2.5	
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.5	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1,5</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>		
3.2.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.	1	
	<i>100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0</i>		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8.5	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện (thành phố, thị xã) được thực hiện theo cơ chế một cửa	2	
	<i>100% số TTHC: 2,0</i>		

	<i>Dưới 100% số TTHC: 0 điểm</i>		
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Chưa đúng quy định: 0</i>		
3.3.3	Triển khai thực hiện mô hình liên thông hiện đại huyện (thành, thị)	0.5	
	<i>Đã thực hiện: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
3.3.4	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức một cửa cấp huyện	0.5	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
3.3.5	Kết quả giải quyết TTHC	4.5	
	<i>Từ 95% - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn tính theo công thức: $(TL \% HS \text{ giải quyết đúng hạn} \times 4,5)/100$</i>		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0</i>		
3.4	Công khai kết quả xử lý hồ sơ trên Cổng Thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
3.5	Văn bản (hoặc thông qua phương tiện truyền thông) xin lỗi người dân, tổ chức nếu hồ sơ trễ hạn	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ: 0</i>		
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện (thành, thị)	1.5	
3.6.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành, thị	1	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>		
3.6.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, thành, thị	0.5	

	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.7	<i>Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính</i>	6	Điều tra XHH
3.7.1	<i>Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của địa phương</i>	1.5	
3.7.2	<i>Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC</i>	1.5	
3.7.3	<i>Sự đơn giản trong quy trình thực hiện TTHC</i>	1.5	
3.7.4	<i>Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC</i>	1.5	
3.8	<i>Tác động đến chất lượng cung cấp dịch công</i>	5	
3.8.1	<i>Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của địa phương</i>	2.5	Điều tra XHH
	<i>Tốt: 2,5</i>		
	<i>Khá: 2,0</i>		
	<i>Trung bình: 1,5</i>		
	<i>Yếu: 0</i>		
3.8.2	<i>Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của địa phương</i>	2.5	Điều tra XHH
	<i>Tốt: 2,5</i>		
	<i>Khá: 2,0</i>		
	<i>Trung bình: 1,5</i>		
	<i>Yếu: 0</i>		
4	<i>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</i>	8	
4.1	<i>Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy</i>	1	
	<i>Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0</i>		
4.2	<i>Thực hiện chức năng, nhiệm vụ</i>	1	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ và chưa đúng quy định: 0</i>		
4.3	<i>Rà soát, đánh giá, sửa đổi và thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện (thành, thị)</i>	1	

	<i>Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0</i>		
4.4	Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc, trực thuộc	0.5	
	<i>Có thực hiện và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện hoặc không xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0</i>		
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>		
4.6	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4	Điều tra XHH
4.6.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện (thành, thị)	2.5	
4.6.2	Tính kịp thời trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của huyện (thành, thị)	1.5	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	21	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2	
5.1.1	Thực hiện đúng cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt tại đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1	
	<i>100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng: 0</i>		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại đơn vị cấp xã	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		

	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp huyện, cấp phòng	1	
	<i>100% số lãnh đạo cấp huyện, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định; số lượng cấp phó đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp huyện, cấp phòng được bổ nhiệm đúng quy định; số lượng cấp phó không đúng quy định: 0</i>		
5.5	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức	0.5	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1	
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,0</i>		
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>		
5.6	Thực hiện tình giảm biên chế	1.5	
	<i>Xây dựng, ban hành đề án: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành 100% nội dung theo đề án: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nội dung theo đề án: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án: 0</i>		
5.7	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		

	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
5.8	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác theo định kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức	1.5	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1,5</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
5.9	Cán bộ, công chức cấp xã	2	
5.9.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>		
5.9.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5	
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5</i>		
	<i>Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25</i>		
	<i>Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>		
5.9.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1	
	<i>Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5</i>		
	<i>Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0</i>		
5.10	Đánh giá tác động của CCHC đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	7	Điều tra XHH
5.10.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức	2	
5.10.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức	2	
5.10.3.	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.5	
5.10.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan hành chính ở địa phương	1.5	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.5	
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại UBND huyện (thành, thị)	1	
	<i>Đúng quy định: 1,0</i>		

	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1	
	<i>100% số đơn vị: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>		
6.3	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được giao	1	
	<i>Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0,5</i>		
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>		
6.4	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	1	
	<i>Có bố trí kinh phí: 1,0</i>		
	<i>Không bố trí kinh phí: 0</i>		
6.5	Đánh giá tác động đến quản lý tài chính công	4.5	Điều tra XHH
6.5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan ở địa phương	1.5	
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của UBND huyện (thành, thị)	1.5	
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện (thành, thị)	1.5	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.5	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND huyện (thành, thị)	5.5	
7.1.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản liên thông ở các cấp	2	
	<i>Sử dụng đầy đủ, có hiệu quả: 2,0</i>		
	<i>Sử dụng không đầy đủ, không hiệu quả: 0</i>		
7.1.2	Tỷ lệ % số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2	
	<i>Từ 90% trở lên số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 2,0</i>		

	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 1,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 0</i>		
7.1.3	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp theo quy định	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0</i>		
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1	
	<i>Từ 80% - 100% : 1,0</i>		
	<i>Dưới 80%: 0</i>		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.5	
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4 theo quy định của Chính phủ	0.5	
	<i>100% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 theo danh mục của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% dịch vụ công mức 3, mức độ 4 theo danh mục của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai: 0</i>		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1	
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1	
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.5	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.5	
	<i>Từ 40% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Dưới 40% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>		

7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,5	
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>		
	<i>Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5	
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>		
	<i>Dưới 5% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.4	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	2	
7.4.1	Thực hiện việc duy trì, cải tiến, chuyển đổi phiên bản hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 tại cơ quan theo quy định	1	
	<i>Duy trì, cải tiến, chuyển đổi phiên bản theo đúng quy định: 1,0</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
7.4.2	Thực hiện báo cáo định kỳ/báo cáo khắc phục theo quy định	0,5	
	<i>Đúng hạn và biểu mẫu quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng hạn, không báo cáo hoặc không đúng biểu mẫu quy định: 0</i>		
7.4.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001	0,5	
	<i>Từ 50% số đơn vị trở lên: 0,5</i>		
	<i>Dưới 50% số đơn vị: 0</i>		
7.5	Đánh giá tác động đến hiện đại hóa hành chính	4	Điều tra XHH
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của địa phương	1	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương	1	
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại UBND huyện (thành, thị)	1	
	TỔNG CỘNG	100	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

PHỤ LỤC 03: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 31 tháng 7 năm 2019)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10	
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	3	
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong tháng 1 của năm kế hoạch)	0.5	
	Ban hành đúng thời gian quy định: 0,5		
	Ban hành không đúng thời gian quy định: 0		
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC (đầy đủ nhiệm vụ (1), phân công trách nhiệm rõ ràng (2), có kết quả (3), thời hạn hoàn thành (4), bố trí kinh phí triển khai (5))	1	
	Đạt yêu cầu: 1,0		
	Không đạt yêu cầu: 0		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5	
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất	1	
	Đáp ứng yêu cầu về số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 1,0		
	Không đáp ứng yêu cầu về số lượng hoặc nội dung hoặc thời gian báo cáo theo hướng dẫn: 0		
1.3	Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng, quý, năm để đánh giá và cho ý kiến chỉ đạo về thực hiện các nhiệm vụ CCHC	0.5	
	Thực hiện đầy đủ 12 kỳ/năm: 0,5		
	Thực hiện không đầy đủ: 0		
1.4	Tự kiểm tra công tác CCHC	2	

1.4.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch tự kiểm tra	1.5	
	<i>Ban hành và hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.4.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra	0.5	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
1.5	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5	
1.5.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5	
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0</i>		
1.6	Sáng kiến/ giải pháp mới trong cải cách hành chính	1	
	<i>Có sáng kiến/ giải pháp mới: 1,0</i>		
	<i>Không có sáng kiến/ giải pháp mới: 0</i>		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ UBND cấp huyện giao	1	
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1,0</i>		
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0</i>		
2	XÂY DỰNG, KIỂM TRA, RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)	10	
2.1	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND xã (phường, thị trấn)</i>	2.5	
2.1.1	Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình công tác của UBND xã (phường, thị trấn) đã được phê duyệt	1.5	
	<i>100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 1,5</i>		

	Từ 80% - dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 1,0		
	Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ, có chất lượng: 0		
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1	
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 1,0		
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0		
2.2	Tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	3	
2.2.1	Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	1	
	Đầy đủ, kịp thời: 1,0		
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0		
2.2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1	
	100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0		
	Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0		
2.2.3	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1	
	100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 1,0		
	Từ 80% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 80% số văn bản đã được xử lý/ kiến nghị xử lý: 0		
2.3	Đánh giá tác động của việc xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản của UBND xã (phường, thị trấn)	4.5	Điều tra XHH
2.3.1	Đánh giá chất lượng các văn bản do UBND xã (phường, thị trấn) ban hành	1.0	
2.3.2	Tính kịp thời của các văn bản do UBND xã (phường, thị trấn) ban hành	1.0	
2.3.3	Đánh giá về chất lượng thực hiện văn bản thuộc phạm vi quản lý của xã (phường, thị trấn)	1.5	
2.3.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của xã (phường, thị trấn)	1	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH; THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG	28	
3.1	Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính (TTHC)	2	
3.1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	1.5	

	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,0		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	0.5	
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.2	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3.5	
	100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 3,5		
	Dưới 100% số TTHC của cơ quan, đơn vị: 0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8.5	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được thực hiện theo cơ chế một cửa	2	
	100% số TTHC: 2,0		
	Dưới 100% số TTHC: 0 điểm		
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông (nếu có)	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Chưa đúng quy định: 0		
3.3.3	Thực hiện chế độ hỗ trợ đối với công chức một cửa	1	
	Thực hiện đúng quy định: 1,0		
	Thực hiện không đúng quy định: 0		
3.3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4.5	
	Từ 95% - 100% số hồ sơ giải quyết đúng hạn tính theo công thức: $(TL \% HS \text{ giải quyết đúng hạn} \times 4,5)/100$		
	Dưới 95% số hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0		
3.4	Công khai kết quả xử lý hồ sơ trên Cổng/trang Thông tin điện tử, cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc hình thức khác	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ: 0		

3.5	Ban hành văn bản (hoặc thông qua phương tiện truyền thông) xin lỗi người dân, tổ chức nếu hồ sơ trễ hẹn	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ: 0		
3.6	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã	2	
3.6.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã (phường, thị trấn)	1	
	Thực hiện đúng quy định: 1,0		
	Không thực hiện đúng quy định: 0		
3.6.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của xã (phường, thị trấn)	1	
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,0		
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.7	Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính	7.5	Điều tra XHH
3.7.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	2	
3.7.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	2	
3.7.3	Sự đơn giản trong quy trình thực hiện TTHC	2	
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1.5	
3.8	Đánh giá về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của địa phương	2.5	Điều tra XHH
	Tốt: 2,5		
	Khá: 2,0		
	Trung bình: 1,5		
	Yếu: 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8	
4.1	Thực hiện các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	1.5	
	Thực hiện kịp thời, đúng các quy định, hướng dẫn của cấp trên: 1,5		
	Thực hiện không kịp thời hoặc chưa đúng: 0		

4.2	Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chế của UBND xã (phường, thị trấn)	1	
	Thực hiện đầy đủ: 1,0		
	Không thực hiện: 0		
4.3	Thực hiện quy chế làm việc đã ban hành	1	
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,0		
	Thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định: 0		
4.4	Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính	4.5	Điều tra XHH
4.4.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND xã (phường, thị trấn)	2.5	
4.4.2	Đánh giá về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND xã (phường, thị trấn)	2	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	20	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức theo quy định được phê duyệt	2	
	100% số công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 2,0		
	Từ 90% - dưới 100% số công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 1,5		
	Dưới 90% số cán bộ, công chức thực hiện đúng cơ cấu được phê duyệt: 0		
5.2	Bố trí cán bộ, công chức đã được tuyển dụng theo đúng quy định	2	
	100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 2,0		
	Từ 90% - dưới 100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 1,5		
	Dưới 90% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 0		
5.3	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	3	
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	1	
	Đúng quy định: 1,0		
	Không đúng quy định: 0		
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2	
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2,0		
	Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0		
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	3	
	Xây dựng, ban hành kế hoạch: 1,0		

	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2,0		
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1,5		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
5.5	Cán bộ, công chức cấp xã	3	
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1.5	
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1,5		
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1.5	
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,5		
	Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,0		
	Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0		
5.6	Đánh giá tác động của CCHC đến đội ngũ cán bộ, công chức	7	Điều tra XHH
5.6.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức	2	
5.6.2	Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	2	
5.6.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.5	
5.6.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách tuyển dụng đặc cách công chức xã không qua thi tuyển	1.5	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9	
6.1	Thực hiện các quy định về thu chi tài chính tại đơn vị	3	
	Đúng quy định: 3,0		
	Không đúng quy định: 0		
6.2	Thực hiện thu ngân sách theo kế hoạch được giao	1	
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao: 1,0		
	Hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0,5		
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0		
6.3	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	1	
	Có bố trí kinh phí: 1,0		

	<i>Không bố trí kinh phí: 0</i>		
6.4	Đánh giá tác động đến quản lý tài chính công	4	Điều tra XHH
6.4.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	2	
6.4.2	Tác động của việc thực hiện quản lý ngân sách đối với hoạt động của UBND xã (phường, thị trấn)	2	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15	
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của UBND xã (phường, thị trấn)	7.5	
7.1.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản liên thông ở các cấp	2	
	<i>Sử dụng đầy đủ, có hiệu quả: 2,0</i>		
	<i>Sử dụng không đầy đủ, không hiệu quả: 0</i>		
7.1.2	Trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức (CBCC)	1	
	<i>100% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 1,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80% CBCC có đủ trang thiết bị làm việc: 0</i>		
7.1.3	Công khai số điện thoại cố định (1) và địa chỉ thư điện tử (2) để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp theo quy định	0.5	
	<i>Thực hiện đầy đủ 2 nội dung: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ 2 nội dung: 0</i>		
7.1.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc	1	
	<i>Từ 80% - 100%: 1,0</i>		
	<i>Từ 50% - dưới 80%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 50%: 0</i>		
7.1.5	Tỷ lệ % số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử	2	
	<i>Từ 90% trở lên số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 2,0</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 90% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 1,5</i>		
	<i>Dưới 80% số văn bản trao đổi dưới dạng điện tử: 0</i>		
7.1.6	Trang thông tin điện tử	1	
	<i>Có trang thông tin điện tử: 1,0</i>		

	<i>Chưa có trang thông tin điện tử: 0</i>		
7.2	<i>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</i>	1.5	
7.2.1	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4	0.5	
	<i>Đã triển khai dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4: 0,5</i>		
	<i>Chưa triển khai: 0</i>		
7.2.2	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4</i>	1	
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0</i>		
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>		
7.3	<i>Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định</i>	1	
	<i>Đã áp dụng: 1,0</i>		
	<i>Chưa áp dụng: 0</i>		
7.4	<i>Đánh giá tác động đến hiện đại hóa hành chính</i>	5	Điều tra XHH
7.4.1	Mức độ đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất của UBND xã (phường, thị trấn)	1	
7.4.2	Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin để cung cấp thông tin của UBND xã (phường, thị trấn)	1	
7.4.3	Tính kịp thời của thông tin do UBND xã (phường, thị trấn) cung cấp	1	
7.4.4	Mức độ đầy đủ của thông tin do UBND xã (phường, thị trấn) cung cấp	1	
7.4.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO của UBND xã (phường, thị trấn)	1	
	TỔNG CỘNG	100	

